1) The \_\_\_\_\_\_\_\_ model is the basis for today's computers.( von Neumann)

Mô hình \_\_\_\_\_\_\_\_ là cơ sở cho máy tính ngày nay.

2) In a computer, the \_\_\_\_\_\_\_\_ subsystem stores data and programs. (memory )

Trong máy tính, hệ thống con \_\_\_\_\_\_\_\_ lưu trữ dữ liệu và chương trình.

3) In a computer, the \_\_\_\_\_\_\_\_ subsystem performs calculations and logical operations. (ALU )

Trong máy tính, hệ thống con \_\_\_\_\_\_\_\_ thực hiện các phép tính và phép toán logic. (ALU)

4) In a computer, the \_\_\_\_\_\_\_\_ subsystem accepts data and programs and sends processing results to output devices.( input/output )

Trong máy tính, hệ thống con \_\_\_\_\_\_\_\_ chấp nhận dữ liệu và chương trình và gửi kết quả xử lý đến thiết bị đầu ra. (Đầu vào / đầu ra)

5) In a computer, the \_\_\_\_\_\_\_\_ subsystem serves as a manager of the other subsystems.( control unit )

Trong máy tính, hệ thống con \_\_\_\_\_\_\_\_ đóng vai trò là người quản lý các hệ thống con khác. (Đơn vị điều khiển).

6) According to the von Neumann model, \_\_\_\_\_\_\_\_ are stored in memory. (data and programs )

Theo mô hình von Neumann, \_\_\_\_\_\_\_\_ được lưu trữ trong bộ nhớ. (dữ liệu và chương trình).

7) A step-by-step solution to a problem is called \_\_\_\_\_\_\_\_ (an algorithm )

Giải pháp từng bước cho một vấn đề được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_ (một thuật toán)

8) FORTRAN and COBOL are examples of \_\_\_\_\_\_\_\_ . (computer languages )

FORTRAN và COBOL là các ví dụ về \_\_\_\_\_\_\_\_. (ngôn ngữ máy tính).

9) A 17th-century computing machine that could perform addition and subtraction was the \_\_\_\_\_\_\_\_ (Pascaline ).

Một máy tính thế kỷ 17 có thể thực hiện phép cộng và trừ là \_\_\_\_\_\_\_\_ (Pascaline).

10) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a set of instructions in a computer language that tells the computer what to do with data.( A program )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một tập hợp các hướng dẫn bằng ngôn ngữ máy tính cho máy tính biết phải làm gì với dữ liệu. (Một chương trình)

11) \_\_\_\_\_\_\_\_ is the design and writing of a program in structured form. (Software engineering )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là thiết kế và viết một chương trình ở dạng có cấu trúc. (Kỹ thuật phần mềm )

12) The first electronic special-purpose computer was called \_\_\_\_\_\_\_\_ ( ABC)

Máy tính chuyên dụng điện tử đầu tiên được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_ (ABC).

13) One of the first computers based on the von Neumann model was called \_\_\_\_\_\_\_\_ (EDVAC )

Một trong những máy tính đầu tiên dựa trên mô hình von Neumann được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_ (EDVAC)

14) The first computing machine to use the idea of storage and programming was called \_\_\_\_\_\_\_\_ (the Jacquard loom ) .

Máy tính đầu tiên sử dụng ý tưởng lưu trữ và lập trình được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_ (máy dệt Jacquard).

15) \_\_\_\_\_\_\_\_ separated the programming task from computer operation tasks. (High-level programming languages )

\_\_\_\_\_\_\_\_ tách nhiệm vụ lập trình khỏi các tác vụ vận hành máy tính. (Ngôn ngữ lập trình cấp cao)

16) The base of the decimal number system is \_\_\_\_\_\_\_\_ ( 10)

Cơ số của hệ thống số thập phân là \_\_\_\_\_\_\_\_

17) The base of the binary number system is \_\_\_\_\_\_\_\_ . ( 2)

Cơ sở của hệ thống số nhị phân là \_\_\_\_\_\_\_\_.

18) The base of the octal number system is \_\_\_\_\_\_\_\_ . ( 8)

Cơ sở của hệ thống số bát phân là \_\_\_\_\_\_\_\_.

19) The base of the hexadecimal number system is \_\_\_\_\_\_\_\_ . ( 16)

Cơ số của hệ thống số thập lục phân là \_\_\_\_\_\_\_\_.

20) When converting a decimal integer to base b, we repeatedly \_\_\_\_\_\_\_\_ (divide by )

Khi chuyển đổi một số nguyên thập phân sang cơ số b, chúng tôi lặp lại \_\_\_\_\_\_\_\_ (chia cho)

21) When converting a decimal fraction ( phân số thập phân ) to base b, we repeatedly \_\_\_\_\_\_\_\_ (multiply by )

Khi chuyển một phân số thập phân sang cơ số b, chúng ta lặp lại \_\_\_\_\_\_\_\_ (nhân với) .

22) In a set of 64 symbols, each symbol requires a bit pattern length of\_\_\_\_\_\_\_\_ bits. ( 6 )

Trong bộ 64 ký hiệu, mỗi ký hiệu yêu cầu độ dài mẫu bit là\_\_\_\_\_\_\_\_ bit.

23) How many symbols can be represented by a bit pattern with ten bits? ( 1024)

Có bao nhiêu ký hiệu có thể được biểu diễn bằng một mẫu bit với mười bit?

24) If the ASCII code for E is 1000101, then the ASCII code for e is \_\_\_\_\_\_\_\_ . Answer the question without consulting the ASCII table. (1100101 )

Nếu mã ASCII cho E là 1000101, thì mã ASCII cho e là \_\_\_\_\_\_\_\_. Trả lời câu hỏi mà không cần tham khảo bảng ASCII.

25) A 32-bit code called \_\_\_\_\_\_\_\_ represents symbols in all languages. (Unicode )

Mã 32 bit được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_ đại diện cho các ký hiệu trong tất cả các ngôn ngữ. (Unicode)

26) An image can be represented in a computer using the \_\_\_\_\_\_\_\_ method. (either bitmap or vector graphic )

Một hình ảnh có thể được biểu diễn trong máy tính bằng phương pháp \_\_\_\_\_\_\_\_. (hoặc bitmap hoặc đồ họa vectơ).

27) In the \_\_\_\_\_\_\_\_ graphic method of representing an image in a computer, each pixel is assigned a bit patterns. (bitmap )

Trong phương pháp đồ họa \_\_\_\_\_\_\_\_ để biểu diễn hình ảnh trong máy tính, mỗi pixel được gán một mẫu bit. (bitmap)

28) In the \_\_\_\_\_\_\_\_ graphic method of representing an image in a computer, the image is decomposed into a combination of geometrical figures. (vector )

Trong phương pháp đồ họa \_\_\_\_\_\_\_\_ để biểu diễn một hình ảnh trong máy tính, hình ảnh được phân tách thành một tổ hợp các hình hình học. (vectơ)

29) In the \_\_\_\_\_\_\_\_ graphic method of representing an image in a computer, re-scaling of the image creates a ragged or grainy image. (bitmap )

Trong phương pháp đồ họa \_\_\_\_\_\_\_\_ để đại diện cho một hình ảnh trong máy tính, việc chia tỷ lệ lại của hình ảnh sẽ tạo ra một hình ảnh bị rách hoặc nhiễu hạt. (bitmap).

30) When we want to store music in a computer, the audio signal must be\_\_\_\_\_\_\_\_ . (sampled, quantized, and coded )

Khi chúng ta muốn lưu trữ nhạc trong máy tính, tín hiệu âm thanh phải là âm thanh. (lấy mẫu, lượng tử hóa và mã hóa).

31) A floating-point value after normalization is (1.0101) ? 2?4. What is the value of exponent section in the Excess-127 representation? ( 123)

Giá trị dấu phẩy động sau khi chuẩn hóa là (1.0101)? 2? 4. Giá trị của phần lũy thừa trong biểu diễn dư-127 là gì?

32) Assume a new Excess system uses 17 bits to represent the exponent section. What is the bias value in this system? (65535 )

Giả sử một hệ thống Thừa mới sử dụng 17 bit để biểu diễn phần lũy thừa. Giá trị thiên vị trong hệ thống này là gì?

33) Which number representation method is often used to store the exponential value of a fractional part? (Excess )

Phương pháp biểu diễn số nào thường được sử dụng để lưu giá trị cấp số nhân của một phần phân số? (Thặng dư )

34) In an Excess conversion, we \_\_\_\_\_\_\_\_ the number to be converted. (add the bias number to )

Trong một chuyển đổi Vượt quá, chúng tôi \_\_\_\_\_\_\_\_ số được chuyển đổi. (thêm số thiên vị vào)

35) When a fractional part is normalized, the computer stores the \_\_\_\_\_\_\_\_ (the sign, exponent, and mantissa )

Khi một phần phân số được chuẩn hóa, máy tính sẽ lưu trữ \_\_\_\_\_\_\_\_ (dấu, số mũ và phần định trị) .

36) The combination of sign and mantissa of a real number in IEEE standard floating point format is stored as an integer in the \_\_\_\_\_\_\_\_ representation. (sign-and-magnitude )

Sự kết hợp của dấu và phần định trị của một số thực ở định dạng dấu phẩy động tiêu chuẩn IEEE được lưu trữ dưới dạng số nguyên trong biểu diễn \_\_\_\_\_\_\_\_. (dấu hiệu và độ lớn)

37) \_\_\_\_\_\_\_\_ is an arithmetic operation. (Subtraction )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một phép toán số học. (Phép trừ)

38) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a logical bit operator. (exclusive OR, unary NOT, or binary AND )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một toán tử logic. (độc quyền HOẶC, KHÔNG đơn phân, hoặc nhị phân VÀ)

39) The \_\_\_\_\_\_\_\_ method of integer representation is the most common method for storing integers in computer memory. (two's complement )

Phương pháp biểu diễn số nguyên \_\_\_\_\_\_\_\_ là phương pháp phổ biến nhất để lưu trữ số nguyên trong bộ nhớ máy tính. (phần bù của hai)

40) In two's complement addition, if there is a final carry after the left most column addition, \_\_\_\_\_\_\_\_ (discard it )

Trong phép cộng phần bổ sung của hai, nếu có một giá trị cuối cùng sau phép bổ sung cột bên trái nhất, \_\_\_\_\_\_\_\_ (loại bỏ nó)

41) For an 8-bit allocation, the smallest decimal number that can be represented in two's complement form is \_\_\_\_\_\_\_\_ ( -128)

Đối với phân bổ 8 bit, số thập phân nhỏ nhất có thể được biểu diễn ở dạng phần bù của hai là \_\_\_\_\_\_\_\_

42) For an 8-bit allocation, the largest decimal number that can be represented in two's complement form is \_\_\_\_\_\_\_\_ (127 )

Đối với phân bổ 8 bit, số thập phân lớn nhất có thể được biểu diễn ở dạng phần bù của hai là \_\_\_\_\_\_\_\_ (127).

43) In two's complement representation with a 4-bit allocation, we get\_\_\_\_\_\_\_\_ when we add 1 to 7.

( -8 ) .

Trong biểu diễn bổ sung của hai với phân bổ 4 bit, chúng tôi nhận được \_\_\_\_\_\_\_\_ khi chúng ta thêm 1 vào 7.

44) In two's complement representation with a 4-bit allocation, we get\_\_\_\_\_\_\_\_ when we add 5 to 5.

( -6 )

Trong biểu diễn bổ sung của hai với phân bổ 4 bit, chúng tôi nhận được\_\_\_\_\_\_\_\_ khi chúng ta thêm 5 vào 5.

45) If the exponent in Excess\_127 is binary 10000101, the exponent in decimal is \_\_\_\_\_\_\_\_ . ( 6 )

Nếu số mũ trong Thừa\_127 là số nhị phân 10000101, số mũ trong số thập phân là \_\_\_\_\_\_\_\_.

46) If we are adding two numbers, one of which has an exponent value of 7 and the other an exponent value of 9, we need to shift the decimal point of the smaller number \_\_\_\_\_\_\_\_ . (two places to the left )

Nếu chúng ta đang cộng hai số, một trong số đó có giá trị lũy thừa là 7 và số kia có giá trị lũy thừa là 9, chúng ta cần chuyển dấu thập phân của số nhỏ hơn \_\_\_\_\_\_\_\_. (hai nơi bên trái)

47) \_\_\_\_\_\_\_\_ operator (s) takes two inputs to produce one output. (AND, OR, or XOR )

(Các) toán tử \_\_\_\_\_\_\_\_ lấy hai đầu vào để tạo ra một đầu ra. (VÀ, HOẶC hoặc XOR)

48) The unary \_\_\_\_\_\_\_\_ operator inverts its single input.( NOT)

Toán tử \_\_\_\_\_\_\_\_ một ngôi sẽ đảo ngược đầu vào duy nhất của nó. (KHÔNG)

49) \_\_\_\_\_\_\_\_ operator (s), if the input is two 0s, the output is 0. (In AND, OR, or XOR )

\_\_\_\_\_\_\_\_ (các) toán tử, nếu đầu vào là hai số 0, đầu ra là 0. (Trong AND, OR hoặc XOR)

50) \_\_\_\_\_\_\_\_ operator (s), if the input is two 1s, the output is 0. (In only XOR ).

\_\_\_\_\_\_\_\_ toán tử, nếu đầu vào là hai giây 1, đầu ra là 0. (Chỉ trong XOR).

51) For the binary AND operation, only an input of \_\_\_\_\_\_\_\_ gives an output of 1. (two 1s )

Đối với phép toán AND nhị phân, chỉ đầu vào \_\_\_\_\_\_\_\_ cho kết quả đầu ra là 1. (hai giây 1)

52) For the binary OR operation, only an input of \_\_\_\_\_\_\_\_ gives an output of 0. (two 0s )

Đối với phép toán OR nhị phân, chỉ đầu vào \_\_\_\_\_\_\_\_ cho kết quả đầu ra là 0. (hai số 0)

53) We use a bit pattern called a \_\_\_\_\_\_\_\_ to modify another bit pattern. (mask )

Chúng tôi sử dụng một mẫu bit được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_ để sửa đổi một mẫu bit khác. (mặt nạ )

54) To flip all the bits of a bit pattern, make a mask of all 1s and then \_\_\_\_\_\_\_\_ the bit pattern and the mask. ( XOR)

Để lật tất cả các bit của một mẫu bit, hãy tạo một mặt nạ của tất cả các giá trị 1 và sau đó \_\_\_\_\_\_\_\_ mẫu bit và mặt nạ. (XOR)

55) To un-set (force to 0) all the bits of a bit pattern, make a mask of all 0s and then \_\_\_\_\_\_\_\_ the bit pattern and the mask. ( AND)

Để bỏ thiết lập (buộc về 0) tất cả các bit của một mẫu bit, hãy tạo một mặt nạ của tất cả các số 0 và sau đó \_\_\_\_\_\_\_\_ mẫu bit và mặt nạ. ( VÀ).

56) To set (force to 1) all the bits of a bit pattern, make a mask of all 1s and then \_\_\_\_\_\_\_\_ the bit pattern and the mask. ( OR)

Để đặt (buộc thành 1) tất cả các bit của mẫu bit, hãy tạo mặt nạ của tất cả các giá trị 1 và sau đó \_\_\_\_\_\_\_\_ mẫu bit và mặt nạ.

57) The \_\_\_\_\_\_\_\_ is a computer subsystem that performs operations on data. ( CPU)

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một hệ thống con máy tính thực hiện các hoạt động trên dữ liệu.

58) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a stand-alone storage location that holds data temporarily. (A register )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là vị trí lưu trữ độc lập lưu giữ dữ liệu tạm thời. (Một sổ đăng ký)

59) \_\_\_\_\_\_\_ is a unit that can add two inputs. (An ALU )

\_\_\_\_\_\_\_ là một đơn vị có thể thêm hai đầu vào. (Một ALU)

60) A register in a CPU can hold \_\_\_\_\_\_\_\_ . (data, instruction, or program counter values )

Thanh ghi trong CPU có thể chứa \_\_\_\_\_\_\_\_. (dữ liệu, lệnh hoặc giá trị bộ đếm chương trình)

61) A control unit with five wires can define up to \_\_\_\_\_\_\_\_ operations. (32 )

Bộ điều khiển có năm dây có thể xác định tối đa \_\_\_\_\_\_\_\_ hoạt động.

62) A word can be \_\_\_\_\_\_\_\_ bits. (8, or 16, or 32 )

Một từ có thể là \_\_\_\_\_\_\_\_ bit. (8, hoặc 16, hoặc 32)

63) If the memory address space is 16 MB and the word size is 8 bits, then\_\_\_\_\_\_\_\_ bits are needed to access each word. ( 24)

Nếu không gian địa chỉ bộ nhớ là 16 MB và kích thước từ là 8 bit, thì cần có các bit để truy cập từng từ.

64) The data in \_\_\_\_\_\_\_\_ is erased if the computer is powered down. ( RAM)

Dữ liệu trong \_\_\_\_\_\_\_\_ sẽ bị xóa nếu máy tính bị tắt nguồn. (RAM)

65) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a memory type with capacitors that need to be refreshed periodically. (DRAM)

\_\_\_\_\_\_\_\_ là loại bộ nhớ có tụ điện cần được làm mới định kỳ.

66) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a memory type with traditional flip-flop gates to hold data. (SRAM)

\_\_\_\_\_\_\_\_ là loại bộ nhớ có cổng lật truyền thống để lưu giữ dữ liệu.

67) There are \_\_\_\_\_\_\_\_ bytes in 16 Terabytes. (2^16 )

Có \_\_\_\_\_\_\_\_ byte trong 16 Terabyte.

68) \_\_\_\_\_\_\_ can be programmed and erased using electronic impulses but can remain in a computer during erasure. (EEPROM )

\_\_\_\_\_\_\_ có thể được lập trình và xóa bằng xung điện tử nhưng có thể vẫn còn trong máy tính trong quá trình xóa.

69) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a type of memory in which the user, not the manufacturer, stores programs that cannot be overwritten.( PROM)

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một loại bộ nhớ trong đó người dùng, không phải nhà sản xuất, lưu trữ các chương trình không thể ghi đè.

70) Main memory in a computer usually consists of large amounts of\_\_\_\_\_\_\_\_ speed memory. ( Low)

Bộ nhớ chính trong máy tính thường bao gồm một lượng lớn bộ nhớ tốc độ cao. ( Thấp)

71) A \_\_\_\_\_\_\_\_ is a storage device to which the user can write information only once. ( CD-R )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là thiết bị lưu trữ mà người dùng chỉ có thể ghi thông tin một lần.

72) A \_\_\_\_\_\_\_\_ is a storage device that can undergo multiple writes and erasures. ( CD-RW)

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một thiết bị lưu trữ có thể ghi và xóa nhiều lần.

73) The smallest storage area on a magnetic disk that can be accessed at one time is a \_\_\_\_\_\_\_\_ . (sector ) .

Vùng lưu trữ nhỏ nhất trên đĩa từ có thể được truy cập cùng một lúc là \_\_\_\_\_\_\_\_. (khu vực)

74) If the memory has 232 words, the address bus needs to have \_\_\_\_\_\_\_\_wires. ( 32)

Nếu bộ nhớ có 232 từ, bus địa chỉ cần có \_\_\_\_\_\_\_\_ dây.

75) A control bus with eight wires can define \_\_\_\_\_\_\_\_ operations. ( 256)

Một bus điều khiển với tám dây có thể xác định các hoạt động \_\_\_\_\_\_\_\_.

76) A \_\_\_\_\_\_\_\_ controller is a high-speed serial interface that transfers data in packets. (USB and FireWire ) .

Bộ điều khiển \_\_\_\_\_\_\_\_ là một giao diện nối tiếp tốc độ cao truyền dữ liệu trong các gói. (USB và FireWire)

77) The three steps in the running of a program on a computer are performed in the specific order \_\_\_\_\_\_\_\_ .( fetch, decode, and execute ) .

Ba bước trong quá trình chạy chương trình trên máy tính được thực hiện theo thứ tự cụ thể \_\_\_\_\_\_\_\_. (Tìm nạp, giải mã và thực thi).

78) In the \_\_\_\_\_\_\_\_ method for synchronizing the operation of the CPU with an I/O device, the CPU is idle until the I/O operation is finished. (programmed I/O )

Trong phương pháp \_\_\_\_\_\_\_\_ để đồng bộ hóa hoạt động của CPU với thiết bị I / O, CPU sẽ không hoạt động cho đến khi hoạt động I / O kết thúc. (I / O được lập trình)

79) In the \_\_\_\_\_\_\_\_ method for synchronizing the operation of the CPU with an I/O device, a large block of data can be passed from an I/O device to memory directly ( DMA)

Trong phương pháp \_\_\_\_\_\_\_\_ để đồng bộ hóa hoạt động của CPU với thiết bị I / O, một khối dữ liệu lớn có thể được truyền trực tiếp từ thiết bị I / O vào bộ nhớ.

80) The TCP/IP model has \_\_\_\_\_\_\_\_ layers. ( five)

Mô hình TCP / IP có \_\_\_\_\_\_\_\_ lớp. ( năm)

81) The \_\_\_\_\_\_\_\_ layer of the TCP/IP protocol suite provides services for end users. (application )

Lớp \_\_\_\_\_\_\_\_ của bộ giao thức TCP / IP cung cấp các dịch vụ cho người dùng cuối. (ứng dụng )

82) The \_\_\_\_\_\_\_\_ layer of the TCP/IP protocol suite transmits a bit stream over a physical medium. (physical )

Lớp \_\_\_\_\_\_\_\_ của bộ giao thức TCP / IP truyền một luồng bit qua một phương tiện vật lý. (vật lý )

83) The \_\_\_\_\_\_\_\_ layer of the TCP/IP protocol suite is responsible for node-to-node delivery of a frame between two adjacent nodes. (data-link )

Lớp \_\_\_\_\_\_\_\_ của bộ giao thức TCP / IP chịu trách nhiệm phân phối từ nút đến nút của một khung giữa hai nút liền kề. (Liên kết dữ liệu )

84) The \_\_\_\_\_\_\_\_ layer of the TCP/IP protocol suite is responsible for source-to-destination delivery of the entire message.( network )

Lớp \_\_\_\_\_\_\_\_ của bộ giao thức TCP / IP chịu trách nhiệm phân phối toàn bộ thông điệp từ nguồn đến đích. (Mạng)

85) What is the domain name in the email address [kayla@nasa.gov](mailto:kayla@nasa.gov)? (nasa.gov )

Tên miền trong địa chỉ email kayla@nasa.gov là gì? (nasa.gov)

86) Which physical topology uses a hub or switch? (star )

Cấu trúc liên kết vật lý nào sử dụng trung tâm hoặc công tắc? (ngôi sao )

87) IP addresses are currently \_\_\_\_\_\_\_\_ bits in length. ( 32)

Địa chỉ IP hiện có độ dài \_\_\_\_\_\_\_\_ bit.

88) \_\_\_\_\_\_\_\_ protocol (s) is one of the protocols in the transport layer. (TCP, UDP, and SCTP )

(Các) giao thức \_\_\_\_\_\_\_\_ là một trong những giao thức trong lớp truyền tải. (TCP, UDP và SCTP)

89) \_\_\_\_\_\_\_ is a protocol for file transfer. (FTP )

\_\_\_\_\_\_\_ là một giao thức để truyền tệp.

90) \_\_\_\_\_\_\_ is a protocol for email services. (SMTP )

\_\_\_\_\_\_\_ là một giao thức cho các dịch vụ email.

91) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a protocol for accessing and transferring documents on the WWW. (HTTP )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một giao thức để truy cập và chuyển tài liệu trên WWW.

92) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a program that facilitates the execution of other programs. (An operating system )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một chương trình tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chương trình khác. (Một hệ điều hành).

93) \_\_\_\_\_\_\_\_ supervises the activity of each component in a computer system. (An operating system )

\_\_\_\_\_\_\_\_ giám sát hoạt động của từng thành phần trong máy tính hệ thống. (Một hệ điều hành)

94) Multi-programming requires a \_\_\_\_\_\_\_\_ operating-system. (time-sharing )

Đa lập trình yêu cầu hệ điều hành \_\_\_\_\_\_\_\_. (chia sẻ thời gian )

95) \_\_\_\_\_\_\_\_ is multi-programming with swapping. (Demand paging )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là đa lập trình với hoán đổi. (Phân trang nhu cầu)

96) \_\_\_\_\_\_\_\_ is multi-programming without swapping.( Partitioning)

\_\_\_\_\_\_\_\_ là đa lập trình mà không cần hoán đổi. (Phân vùng)

97) In \_\_\_\_\_\_\_\_ , only one program can reside in memory for execution. (mono-programming )

Trong \_\_\_\_\_\_\_\_, chỉ một chương trình có thể nằm trong bộ nhớ để thực thi. (lập trình đơn)

98) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a multi-programming method in which multiple programs are entirely in memory with each program occupying a contiguous space. (Partitioning )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một phương pháp đa lập trình, trong đó nhiều chương trình nằm hoàn toàn trong bộ nhớ với mỗi chương trình chiếm một không gian liền kề. (Phân vùng)

99) In paging, a program is divided into equally sized sections called\_\_\_\_\_\_\_\_ (pages )

Trong phân trang, một chương trình được chia thành các phần có kích thước bằng nhau được gọi là\_\_\_\_\_\_\_\_ (trang)

100) In \_\_\_\_\_\_\_\_ , the program can be divided into differently sized sections.( demand segmentation )

Trong \_\_\_\_\_\_\_\_, chương trình có thể được chia thành các phần có kích thước khác nhau. (Phân khúc nhu cầu)

101) In \_\_\_\_\_\_\_\_ , the program can be divided into equally sized sections called pages, but the pages need not be in memory at the same time for execution. (demand paging )

Trong \_\_\_\_\_\_\_\_, chương trình có thể được chia thành các phần có kích thước bằng nhau được gọi là các trang, nhưng các trang không cần nằm trong bộ nhớ cùng một lúc để thực thi. (phân trang nhu cầu).

102) A process in the \_\_\_\_\_\_\_\_ state can go to either the ready, terminated,or waiting states. (running )

Quy trình ở trạng thái \_\_\_\_\_\_\_\_ có thể chuyển sang trạng thái sẵn sàng, kết thúc hoặc chờ đợi. (đang chạy ).

103) A process in the ready state goes to the running state when \_\_\_\_\_\_\_\_ . (it gets access to the CPU )

Quá trình ở trạng thái sẵn sàng chuyển sang trạng thái đang chạy khi \_\_\_\_\_\_\_\_. (nó có quyền truy cập vào CPU)

104) A program becomes a \_\_\_\_\_\_\_\_ when it is selected by the operating system and brought to the hold state. (job )

Một chương trình trở thành \_\_\_\_\_\_\_\_ khi nó được hệ điều hành chọn và đưa về trạng thái giữ. (Công việc ).

105) Every process is \_\_\_\_\_\_\_\_ . (a job and a program)

Mọi quy trình đều \_\_\_\_\_\_\_\_. (một công việc và một chương trình)

106) The \_\_\_\_\_\_\_\_ scheduler creates a process from a job and changes a process back to a job. (job )

Bộ lập lịch \_\_\_\_\_\_\_\_ tạo một quy trình từ một công việc và thay đổi một quy trình trở lại một công việc. (Công việc )

107) The \_\_\_\_\_\_\_\_ scheduler moves a process from one process state to another. (process )

Bộ lập lịch \_\_\_\_\_\_\_\_ di chuyển một quy trình từ trạng thái quy trình này sang trạng thái quy trình khác. (tiến trình )

108) To prevent \_\_\_\_\_\_\_\_ , an operating system can put resource restrictions on processes. (deadlock )

Để ngăn chặn \_\_\_\_\_\_\_\_, một hệ điều hành có thể đặt các hạn chế về tài nguyên đối với các quy trình. (bế tắc)

109) \_\_\_\_\_\_\_ can occur if a process has too many resource restrictions. (Starvation )

\_\_\_\_\_ có thể xảy ra nếu một quy trình có quá nhiều hạn chế về tài nguyên. (Chết đói)

110) The \_\_\_\_\_\_\_\_ manager is responsible for archiving and backup. ( file)

Người quản lý \_\_\_\_\_\_\_\_ chịu trách nhiệm lưu trữ và sao lưu. ( tập tin)

111) The \_\_\_\_\_\_\_\_ manager is responsible for access to I/O devices. (device )

Người quản lý \_\_\_\_\_\_\_\_ chịu trách nhiệm truy cập vào các thiết bị I / O. (thiết bị )

112) \_\_\_\_\_\_\_ is a step-by-step method for solving a problem or doing a task. (An algorithm )

\_\_\_\_\_\_\_ là một phương pháp từng bước để giải quyết một vấn đề hoặc thực hiện một nhiệm vụ. (Một thuật toán)

113) There are \_\_\_\_\_\_\_\_ basic constructs in computer -science. (three)

Có \_\_\_\_\_\_\_\_ cấu trúc cơ bản trong khoa học máy tính. (số ba)

114) The \_\_\_\_\_\_\_\_ construct tests a condition. (decision)

\_\_\_\_\_\_\_\_ cấu trúc kiểm tra một điều kiện. (phán quyết)

115) The \_\_\_\_\_\_\_\_ construct uses a set of actions one after another. (sequence )

Cấu trúc \_\_\_\_\_\_\_\_ sử dụng một tập hợp các hành động nối tiếp nhau. (sự nối tiếp )

116) The \_\_\_\_\_\_\_\_ construct handles repeated actions. (repetition)

Cấu trúc \_\_\_\_\_\_\_\_ xử lý các hành động lặp lại. (lặp lại)

117) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a pictorial representation of an algorithm (A UML diagram)

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một biểu diễn bằng hình ảnh của một thuật toán (Một biểu đồ UML)

118) \_\_\_\_\_\_\_\_ is an English-language-like representation of code. (Pseudocode)

\_\_\_\_\_\_\_\_ là cách trình bày mã giống như ngôn ngữ tiếng Anh. (Mã giả)

119) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a basic algorithm that adds a list of numbers. (Summation )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một thuật toán cơ bản bổ sung một danh sách các số. (Tổng kết)

120) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a basic algorithm that multiplies a list of numbers. (Product )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một thuật toán cơ bản nhân một danh sách các số. (Sản phẩm )

121) \_\_\_\_\_\_\_ is a basic algorithm that arranges data according to its value. (Sorting )

\_\_\_\_\_\_\_ là một thuật toán cơ bản sắp xếp dữ liệu theo giá trị của nó. (Sắp xếp)

122) The items are divided into two lists (sorted and unsorted) \_\_\_\_\_\_\_\_ sort. (in selection, bubble, or insertion)

Các mục được chia thành hai danh sách (đã sắp xếp và chưa sắp xếp) \_\_\_\_\_\_\_\_ sort. (trong lựa chọn, bong bóng hoặc chèn)

123) In \_\_\_\_\_\_\_\_ sort, the item that goes into the sorted list is always the first item in the unsorted list. (insertion )

Trong \_\_\_\_\_\_\_\_ sort, mục đi vào danh sách đã sắp xếp luôn là mục đầu tiên trong danh sách chưa sắp xếp. (chèn)

124) In \_\_\_\_\_\_\_\_ sort, the smallest item from the unsorted list is swapped with the item at the beginning of the unsorted list . (selection )

Trong \_\_\_\_\_\_\_\_ sắp xếp, mục nhỏ nhất từ ​​danh sách chưa được sắp xếp được hoán đổi với mục ở đầu danh sách chưa được sắp xếp. (lựa chọn)

125) In \_\_\_\_\_\_\_\_ sort, the smallest item moves to the beginning of the unsorted list. There is no one-to-one swapping.( bubble )

Trong \_\_\_\_\_\_\_\_ sắp xếp, mục nhỏ nhất sẽ di chuyển đến đầu danh sách chưa được sắp xếp. Không có hoán đổi 1-1. (Bong bóng)

126) \_\_\_\_\_\_\_ is a basic algorithm in which we want to find the location of a target in a list of items. (Searching )

\_\_\_\_\_\_\_ là một thuật toán cơ bản trong đó chúng ta muốn tìm vị trí của mục tiêu trong danh sách các mục. (Đang tìm kiếm )

127) We use a \_\_\_\_\_\_\_\_ search for an unordered list. (sequential )

Chúng tôi sử dụng tìm kiếm \_\_\_\_\_\_\_\_ cho một danh sách không có thứ tự. (tuần tự)

128) We use a \_\_\_\_\_\_\_\_ search for an ordered list. (binary )

Chúng tôi sử dụng tìm kiếm \_\_\_\_\_\_\_\_ cho một danh sách đã được sắp xếp. (nhị phân)

129) \_\_\_\_\_\_\_ is a process in which an algorithm calls itself. (Recursion )

\_\_\_\_\_\_\_ là một quá trình trong đó một thuật toán gọi chính nó. (Đệ quy)

130) The only language understood by computer hardware is a \_\_\_\_\_\_\_\_ language. (machine )

Ngôn ngữ duy nhất được phần cứng máy tính hiểu là ngôn ngữ \_\_\_\_\_\_\_\_. (cỗ máy )

131) C, C++, and Java can be classified as \_\_\_\_\_\_\_\_ languages. (high-level )

C, C ++ và Java có thể được phân loại là ngôn ngữ \_\_\_\_\_\_\_\_. (cấp độ cao )

132) FORTRAN is a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_ language. (procedural )

FORTRAN là một (n) \_\_\_\_\_\_\_\_ ngôn ngữ. (thủ tục)

133) Pascal is a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_ language. (procedural)

134) Java is a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_ language.( object-oriented )

Java là một ngôn ngữ (n) \_\_\_\_\_\_\_\_. (Hướng đối tượng)

135) LISP is a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_ language. (functional )

LISP là một (n) \_\_\_\_\_\_\_\_ ngôn ngữ. (chức năng)

136) \_\_\_\_\_\_\_ is a common language in the business -environment. (COBOL)

\_\_\_\_\_\_\_ là một ngôn ngữ phổ biến trong môi trường kinh doanh.

137) \_\_\_\_\_\_\_ is a popular object-oriented language. (Java )

\_\_\_\_\_\_\_ là một ngôn ngữ hướng đối tượng phổ biến.

138) A \_\_\_\_\_\_\_\_ program can be either an application or an applet.( Java )

Một chương trình \_\_\_\_\_\_\_\_ có thể là một ứng dụng hoặc một applet

139) LISP and Scheme are both \_\_\_\_\_\_\_\_ languages.( functional)

LISP và Scheme đều là ngôn ngữ \_\_\_\_\_\_\_\_. (Chức năng)

140) Prolog is an example of a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_ language. (declarative )

Prolog là một ví dụ về ngôn ngữ (n) \_\_\_\_\_\_\_\_. (khai báo)

141) One phase in system development is \_\_\_\_\_\_\_\_ ( analysis )

Một giai đoạn trong quá trình phát triển hệ thống là \_\_\_\_\_\_\_\_ (phân tích)

142) Defining the users, requirements, and methods is part of the \_\_\_\_\_\_\_\_phase. (analysis )

Xác định người dùng, yêu cầu và phương pháp là một phần của giai đoạn \_\_\_\_\_\_\_\_. (phân tích )

143) In the system development process, writing the program is part of the\_\_\_\_\_\_\_\_ phase.

( implementation )

Trong quá trình phát triển hệ thống, việc viết chương trình là một phần của giai đoạn \_\_\_\_\_\_\_\_. (Thực hiện)

144) In the system development process, structure charts are tools used in the \_\_\_\_\_\_\_\_ phase.

( design ) .

Trong quá trình phát triển hệ thống, biểu đồ cấu trúc là công cụ được sử dụng trong giai đoạn \_\_\_\_\_\_\_\_.

( thiết kế ).

145) Testing a software system can involve \_\_\_\_\_\_\_\_ testing. ( both black-box and glass-box )

Kiểm tra hệ thống phần mềm có thể liên quan đến thử nghiệm \_\_\_\_\_\_\_\_. (Cả hộp đen và hộp kính)

146) \_\_\_\_\_\_\_\_ is the breaking up of a large project into smaller parts. (Modularization )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là việc chia nhỏ một dự án lớn thành các phần nhỏ hơn. (Mô-đun hóa)

147) \_\_\_\_\_\_\_ is a measure of how tightly two modules are bound to each other.( Coupling )

\_\_\_\_\_\_\_ là thước đo mức độ gắn kết chặt chẽ của hai mô-đun với nhau. (Khớp nối)

148) \_\_\_\_\_\_\_ between modules in a software system must be minimized. (Coupling )

\_\_\_\_\_\_\_ giữa các mô-đun trong hệ thống phần mềm phải được giảm thiểu. (Khớp nối)

149) \_\_\_\_\_\_\_\_ between modules in a software system must be maximized. ( Cohesion )

\_\_\_\_\_\_\_\_ giữa các mô-đun trong hệ thống phần mềm phải được tối đa hóa. (Tính liên kết)

150) A data structure can be \_\_\_\_\_\_\_\_ (an array, a record, or a linked list )

Cấu trúc dữ liệu có thể là \_\_\_\_\_\_\_\_ (một mảng, một bản ghi hoặc một danh sách được liên kết)

151) An array that consists of just rows and columns is a \_\_\_\_\_\_\_\_ array. (one-dimensional )

Mảng chỉ bao gồm các hàng và cột là một mảng \_\_\_\_\_\_\_\_. (một chiều)

152) Each element in a record is called \_\_\_\_\_\_\_\_ . (a field )

Mỗi phần tử trong một bản ghi được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_. (một lĩnh vực)

153) All the members of a record must be \_\_\_\_\_\_\_\_ . (related types )

Tất cả các thành viên của một bản ghi phải là \_\_\_\_\_\_\_\_. (các loại liên quan)

154) \_\_\_\_\_\_\_\_ is an ordered collection of data in which each element contains the location of the next element. ( A linked list)

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một tập hợp dữ liệu có thứ tự, trong đó mỗi phần tử chứa vị trí của phần tử tiếp theo. (Một danh sách được liên kết)

155) In a linked list, each element contains \_\_\_\_\_\_\_\_ (data and a link)

Trong danh sách được liên kết, mỗi phần tử chứa \_\_\_\_\_\_\_\_ (dữ liệu và một liên kết)

156) The \_\_\_\_\_\_\_\_ is a pointer that identifies the next element in the linked list. (link )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một con trỏ xác định phần tử tiếp theo trong danh sách được liên kết.

157) Given a linked list called children, the pointer variable children identifies\_\_\_\_\_\_\_\_ element of the linked list. (the first )

Cho một danh sách liên kết được gọi là con, biến con trỏ con xác định phần tử \_\_\_\_\_\_\_\_ của danh sách được liên kết. (đầu tiên)

158) An empty linked list consists of \_\_\_\_\_\_\_\_ (a null head pointer )

Một danh sách được liên kết trống bao gồm \_\_\_\_\_\_\_\_ (một con trỏ tiêu đề rỗng)

159) To traverse a list, you need a \_\_\_\_\_\_\_\_ pointer. (walking )

Để duyệt qua một danh sách, bạn cần một con trỏ \_\_\_\_\_\_\_\_. (đi dạo )

160) In an abstract data type, \_\_\_\_\_\_\_\_ (the ADT implementation is hidden )

Trong kiểu dữ liệu trừu tượng, \_\_\_\_\_\_\_\_ (triển khai ADT bị ẩn)

161) A stack is a \_\_\_\_\_\_\_\_ structure. (LIFO )

Ngăn xếp là một cấu trúc \_\_\_\_\_\_\_\_.

162) A (n) \_\_\_\_\_\_\_\_ list is also known as a queue. (FIFO )

Danh sách A (n) \_\_\_\_\_\_\_\_ còn được gọi là hàng đợi. (FIFO)

163) If A is the first data element input into a stack, followed by B, C, and D, then \_\_\_\_\_\_\_\_ is the first element to be removed. ( D)

Nếu A là phần tử dữ liệu đầu tiên được nhập vào ngăn xếp, tiếp theo là B, C và D, thì \_\_\_\_\_\_\_\_ là phần tử đầu tiên bị xóa.

164) If A is the first data element input into a queue, followed by B, C, and D, then \_\_\_\_\_\_\_\_ is the first element to be removed. ( A )

Nếu A là phần tử dữ liệu đầu tiên được nhập vào hàng đợi, tiếp theo là B, C và D, thì \_\_\_\_\_\_\_\_ là phần tử đầu tiên bị loại bỏ.

165) The pop operation \_\_\_\_\_\_\_\_ of the stack. (deletes an item from the top )

Hoạt động bật \_\_\_\_\_\_\_\_ của ngăn xếp. (xóa một mục khỏi đầu trang)

166) The push operation \_\_\_\_\_\_\_\_ of the stack. (inserts an item at the top )

Hoạt động đẩy \_\_\_\_\_\_\_\_ của ngăn xếp. (chèn một mục ở trên cùng)

167) In a binary tree, each node has \_\_\_\_\_\_\_\_ two subtrees. (at most )

Trong cây nhị phân, mỗi nút có \_\_\_\_\_\_\_\_ hai cây con. (nhất )

168) In preorder traversal of a binary tree, the \_\_\_\_\_\_\_\_ (root is processed first )

Trong quá trình duyệt qua cây nhị phân đặt hàng trước, \_\_\_\_\_\_\_\_ (gốc được xử lý trước)

169) In \_\_\_\_\_\_\_\_ traversal of a binary tree, the right subtree is processed . (inorder )

Trong \_\_\_\_\_\_\_\_ truyền qua cây nhị phân, cây con bên phải được xử lý. (inorder)

170) In postorder traversal of a binary tree, the root is processed \_\_\_\_\_\_\_\_ (last )

Trong quá trình duyệt thứ tự sau của cây nhị phân, gốc được xử lý \_\_\_\_\_\_\_\_ (cuối cùng)

171) In postorder traversal of a binary tree, the left subtree is processed\_\_\_\_\_\_\_\_ .( first)

Trong quá trình duyệt thứ tự sau của cây nhị phân, cây con bên trái được xử lý.

172) In \_\_\_\_\_\_\_\_ traversal of a binary tree, the left subtree is processed last. (preorder )

Trong \_\_\_\_\_\_\_\_ truyền qua cây nhị phân, cây con bên trái được xử lý cuối cùng. (đặt hàng trước )

173) In an inorder traversal of a binary tree, the root is processed \_\_\_\_\_\_\_\_. (second )

Trong một trình duyệt nhỏ hơn của cây nhị phân, gốc được xử lý \_\_\_\_\_\_\_\_.

174) \_\_\_\_\_\_\_ file can be accessed randomly. ( Any )

\_\_\_\_\_\_\_ tệp có thể được truy cập ngẫu nhiên. ( Không tí nào )

175) \_\_\_\_\_\_\_\_ file can be accessed sequentially. (A sequential )

\_\_\_\_\_\_\_\_ tệp có thể được truy cập tuần tự. (Một tuần tự)

176) When a sequential file is updated, the \_\_\_\_\_\_\_\_ file gets the actual update. (new master )

Khi tệp tuần tự được cập nhật, tệp \_\_\_\_\_\_\_\_ sẽ nhận được bản cập nhật thực tế. (chủ mới)

177) When a sequential file is updated, the \_\_\_\_\_\_\_\_ file contains a list of all errors occurring during the update process. (error report )

Khi tệp tuần tự được cập nhật, tệp \_\_\_\_\_\_\_\_ chứa danh sách tất cả các lỗi xảy ra trong quá trình cập nhật. (báo cáo lỗi)

178) When a sequential file is updated, the \_\_\_\_\_\_\_\_ file contains the changes to be applied. (transaction )

Khi tệp tuần tự được cập nhật, tệp \_\_\_\_\_\_\_\_ chứa các thay đổi sẽ được áp dụng. (Giao dịch )

179) After a sequential file is updated, the \_\_\_\_\_\_\_\_ file contains the most current data. (new master )

Sau khi tệp tuần tự được cập nhật, tệp \_\_\_\_\_\_\_\_ chứa dữ liệu mới nhất. (chủ mới)

180) If the transaction file key is 20 and the first master file key is 25, then we \_\_\_\_\_\_\_\_ . (add the new record to the new master file )

Nếu khóa tệp giao dịch là 20 và khóa tệp chính đầu tiên là 25, thì chúng tôi \_\_\_\_\_\_\_\_. (thêm bản ghi mới vào tệp chính mới)

181) If the transaction file key is 20 with a delete code and the master file key is 20, then we \_\_\_\_\_\_\_\_ . (delete the data )

Nếu khóa tệp giao dịch là 20 với mã xóa và khóa tệp chính là 20, thì chúng tôi \_\_\_\_\_\_\_\_. (xóa dữ liệu)

182) An indexed file consists of \_\_\_\_\_\_\_\_ (an index and random data file )

Một tệp được lập chỉ mục bao gồm \_\_\_\_\_\_\_\_ (một tệp chỉ mục và dữ liệu ngẫu nhiên)

183) The index of an indexed file has \_\_\_\_\_\_\_\_ fields. ( Two)

Chỉ mục của tệp được lập chỉ mục có \_\_\_\_\_\_\_\_ trường. ( 2 )

184) In the \_\_\_\_\_\_\_\_ hashing method, selected digits are extracted from the key and used as the address. (digit extraction )

Trong phương pháp băm \_\_\_\_\_\_\_\_, các chữ số đã chọn được trích xuất từ ​​khóa và được sử dụng làm địa chỉ. (trích xuất chữ số)

185) In the \_\_\_\_\_\_\_\_ hashing method, the key is divided by the file size, and the address is the remainder plus 1. (modulo division )

Trong phương thức băm \_\_\_\_\_\_\_\_, khóa được chia cho kích thước tệp và địa chỉ là phần còn lại cộng với 1. (chia theo mô-đun)

186) In the \_\_\_\_\_\_\_\_ hashing method, there are no synonyms or collisions. (direct )

Trong phương pháp băm \_\_\_\_\_\_\_\_, không có từ đồng nghĩa hoặc va chạm. (trực tiếp)

187) \_\_\_\_\_\_\_ are keys that hash to the same location in the data file. (Synonyms )

\_\_\_\_\_\_\_ là các khóa băm đến cùng một vị trí trong tệp dữ liệu. (Từ đồng nghĩa)

188) When a hashing algorithm produces an address for an insertion key and that address is already occupied, it is called a \_\_\_\_\_\_\_\_ . (collision )

Khi một thuật toán băm tạo ra một địa chỉ cho một khóa chèn và địa chỉ đó đã được sử dụng, nó được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_. (va chạm)

189) The address produced by a hashing algorithm is the \_\_\_\_\_\_\_\_ address. ( home )

Địa chỉ được tạo ra bởi một thuật toán băm là địa chỉ \_\_\_\_\_\_\_\_. ( Trang Chủ )

190) The \_\_\_\_\_\_\_\_ area is the file area that contains all the home addresses. (prime )

Vùng \_\_\_\_\_\_\_\_ là vùng tệp chứa tất cả các địa chỉ nhà. (nguyên tố )

191) In the \_\_\_\_\_\_\_\_ collision resolution method, we try to put data that cannot be placed in location 123 into location 124. (open addressing )

Trong phương pháp giải quyết va chạm \_\_\_\_\_\_\_\_, chúng tôi cố gắng đưa dữ liệu không thể được đặt ở vị trí 123 vào vị trí 124. (mở địa chỉ)

192) In a three-level DBMS architecture, the layer that interacts directly with the hardware is the\_\_\_\_\_\_\_\_ level. (internal )

Trong kiến ​​trúc DBMS ba cấp, lớp tương tác trực tiếp với phần cứng là cấp \_\_\_\_\_\_\_\_. (Nội bộ )

193) In a three-level DBMS architecture, the \_\_\_\_\_\_\_\_ level determines where data is actually stored on the storage devices. (internal )

Trong kiến ​​trúc DBMS ba cấp, cấp \_\_\_\_\_\_\_\_ xác định nơi dữ liệu thực sự được lưu trữ trên các thiết bị lưu trữ. (Nội bộ )

194) The \_\_\_\_\_\_\_\_ level of a three-level DBMS architecture defines the logical view of the data. (conceptual )

Cấp \_\_\_\_\_\_\_\_ của kiến ​​trúc DBMS ba cấp xác định chế độ xem logic của dữ liệu. (khái niệm)

195) The data model and the schema of a DBMS are often defined at the \_\_\_\_\_\_\_\_ level. (conceptual )

Mô hình dữ liệu và lược đồ của DBMS thường được xác định ở mức \_\_\_\_\_\_\_\_. (khái niệm)

196) In a three-level DBMS architecture, the \_\_\_\_\_\_\_\_ level interacts directly with the users. (external )

Trong kiến ​​trúc DBMS ba cấp, cấp \_\_\_\_\_\_\_\_ tương tác trực tiếp với người dùng. (bên ngoài )

197) Of the various database models, the \_\_\_\_\_\_\_\_ model is the most prevalent today. (relational )

Trong số các mô hình cơ sở dữ liệu khác nhau, mô hình \_\_\_\_\_\_\_\_ là phổ biến nhất hiện nay. (quan hệ)

198) Each column in a relation is called \_\_\_\_\_\_\_\_ . (an attribute )

Mỗi cột trong một quan hệ được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_. (một thuộc tính)

199) Each row in a relation is called \_\_\_\_\_\_\_\_ ( a tuple )

Mỗi hàng trong một quan hệ được gọi là \_\_\_\_\_\_\_\_ (một bộ)

200) A unary operator is applied to \_\_\_\_\_\_\_\_ relation(s) and creates an output of \_\_\_\_\_\_\_\_ relation(s).

( one, two )

Toán tử một ngôi được áp dụng cho (các) quan hệ \_\_\_\_\_\_\_\_ và tạo ra kết quả đầu ra của (các) quan hệ \_\_\_\_\_\_\_\_. (Một, hai)

201) A binary operator is applied to \_\_\_\_\_\_\_\_ relation(s) and creates an output of \_\_\_\_\_\_\_\_ relation(s). (two, one )

Một toán tử nhị phân được áp dụng cho (các) quan hệ \_\_\_\_\_\_\_\_ và tạo ra kết quả của (các) quan hệ \_\_\_\_\_\_\_\_. (hai một )

202) The unary \_\_\_\_\_\_\_\_ operation always results in a relation that has exactly one more row than the original relation. (insert )

Phép toán \_\_\_\_\_\_\_\_ một bậc luôn dẫn đến một quan hệ có nhiều hơn một hàng so với quan hệ ban đầu. (chèn )

203) If you want to change the value of an attribute of a tuple, you use the \_\_\_\_\_\_\_\_ operation.( update )

Nếu bạn muốn thay đổi giá trị của một thuộc tính của một bộ, bạn sử dụng thao tác \_\_\_\_\_\_\_\_. (Cập nhật)

204) The operation that takes two relations and combines them based on common attributes is the \_\_\_\_\_\_\_\_ operation. (join )

Phép toán nhận hai quan hệ và kết hợp chúng dựa trên các thuộc tính chung là phép toán \_\_\_\_\_\_\_\_. (tham gia )

205) If you need to delete an attribute in a relation, you can use the \_\_\_\_\_\_\_\_ operation. (project )

Nếu bạn cần xóa một thuộc tính trong một mối quan hệ, bạn có thể sử dụng thao tác \_\_\_\_\_\_\_\_. (dự án )

206) You want to create a relation called New that contains tuples that belong to both relation A and relation B. For this, you can use the \_\_\_\_\_\_\_\_ operation. (intersection )

Bạn muốn tạo một quan hệ có tên là Mới chứa các bộ giá trị thuộc về cả quan hệ A và quan hệ B. Đối với điều này, bạn có thể sử dụng phép toán \_\_\_\_\_\_\_\_. (ngã tư )

207) Which of the following is a unary operator? (project )

Toán tử nào sau đây là toán tử một ngôi? (dự án )

208) Which of the following is a binary operator? (difference )

Toán tử nào sau đây là toán tử nhị phân? (Sự khác biệt )

209) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a declarative language used on relational databases.( SQL )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một ngôn ngữ khai báo được sử dụng trên cơ sở dữ liệu quan hệ.

210) Data is compressed using a dictionary with indexes to strings. This is \_\_\_\_\_\_\_\_ . (Lempel Ziv encoding )

Dữ liệu được nén bằng cách sử dụng từ điển có chỉ mục thành chuỗi. Đây là \_\_\_\_\_\_\_\_ . (Mã hóa Lempel Ziv)

211) A string of one hundred 0s is replaced by two markers, a 0, and the number 100. This is \_\_\_\_\_\_\_\_ . (run-length encoding )

Chuỗi một trăm số 0 được thay thế bằng hai điểm đánh dấu, số 0 và số 100. Đây là \_\_\_\_\_\_\_\_. (mã hóa thời lượng chạy)

212) In a \_\_\_\_\_\_\_\_ data compression method, the received data is an exact copy of the original message. (lossless )

Trong phương pháp nén dữ liệu \_\_\_\_\_\_\_\_, dữ liệu nhận được là bản sao chính xác của thư gốc. (không mất mát )

213) \_\_\_\_\_\_\_\_ data compression method, the received data need not be an exact copy of the original message. (In MP3, JPEG, or MPEG )

\_\_\_\_\_\_\_\_ phương pháp nén dữ liệu, dữ liệu nhận được không cần phải là một bản sao chính xác của tin nhắn gốc. (Trong MP3, JPEG hoặc MPEG)

214) \_\_\_\_\_\_\_\_ is an example of lossy compression.( JPEG )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một ví dụ về nén mất dữ liệu.

215) \_\_\_\_\_\_\_ encoding is a lossless data compression method. (Huffman, run-length, or LZ )

Mã hóa \_\_\_\_\_\_\_ là một phương pháp nén dữ liệu không mất dữ liệu. (Huffman, run-length hoặc LZ).

216) In \_\_\_\_\_\_\_\_ encoding, the more frequently occurring characters have shorter codes than the less frequently occurring characters. (Huffman )

Trong mã hóa \_\_\_\_\_\_\_\_, các ký tự xuất hiện thường xuyên hơn có mã ngắn hơn các ký tự ít xuất hiện hơn. (Huffman).

217) In \_\_\_\_\_\_\_\_ encoding, PPPPPPPPPPPPPPP can be replaced by P15. (run-length )

Trong mã hóa \_\_\_\_\_\_\_\_, PPPPPPPPPPPPPPPPP có thể được thay thế bằng P15. (thời lượng chạy)

218) LZ encoding requires \_\_\_\_\_\_\_\_ . (a dictionary, a buffer, and an algorithm )

Mã hóa LZ yêu cầu \_\_\_\_\_\_\_\_. (từ điển, bộ đệm và thuật toán).

219) JPEG encoding involves \_\_\_\_\_\_\_\_ , a process that reveals the redundancies in a block. (the discrete cosine transform )

Mã hóa JPEG liên quan đến \_\_\_\_\_\_\_\_, một quá trình tiết lộ các phần dư thừa trong một khối. (biến đổi cosin rời rạc)

220) In JPEG encoding, the \_\_\_\_\_\_\_\_ process breaks the original picture into smaller blocks and assigns a value to each pixel in a block. (blocking )

Trong mã hóa JPEG, quy trình \_\_\_\_\_\_\_\_ chia hình ảnh gốc thành các khối nhỏ hơn và gán giá trị cho mỗi pixel trong một khối. (chặn)

221) The last step in JPEG, \_\_\_\_\_\_\_\_ , removes redundancies. ( compression )

Bước cuối cùng trong JPEG, \_\_\_\_\_\_\_\_, loại bỏ các phần dư thừa. (Nén)

222) \_\_\_\_\_\_\_\_ is a lossy compression method for pictures and graphics, whereas \_\_\_\_\_\_\_\_ is a lossy compression method for video.( JPEG, MPEG )

\_\_\_\_\_\_\_\_ là một phương pháp nén mất dữ liệu cho hình ảnh và đồ họa, trong khi \_\_\_\_\_\_\_\_ là một phương pháp nén mất dữ liệu cho video.

223) Which of the following is OSI layer of repeater? (Physical )

Lớp nào sau đây là của bộ lặp OSI? (Vật lý )

224) An OS method of allowing multiple processes to share the CPU is (Time slicing )

Một phương pháp hệ điều hành cho phép nhiều quy trình chia sẻ CPU là (Cắt thời gian)

225) Before a disk can be used, it must be: (Partitioned and formatted )

Trước khi có thể sử dụng đĩa, nó phải: (Được phân vùng và định dạng)

226) Which of the OSI layers is responsible for guaranteed delivery of data? (Data Link )

Lớp OSI nào chịu trách nhiệm cung cấp dữ liệu được đảm bảo? (Liên kết dữ liệu )

227) The purpose of HTTP is to \* 0/1 (Transfer Web pages )

Mục đích của HTTP là \* 0/1 (Truyền trang web)

228) In Windows , you can see the Task manager by using which of the following? \* 1/1 (Ctrl+Alt +Del key )

Trong Windows, bạn có thể xem Trình quản lý tác vụ bằng cách sử dụng tùy chọn nào sau đây? \* 1/1 (Ctrl + phím Alt + Del)

229) Which type of guided medium is the least susceptible to attenuation and inductance? \* 0/1 (Fiber-optic cable )

Loại môi trường có hướng dẫn nào ít bị suy hao và tự cảm nhất? \* 0/1 (Cáp quang)

230) What is the positional value of the 7 in the base 8 number 2715? (64 )

Giá trị vị trí của số 7 trong cơ số 8 số 2715 là bao nhiêu? (64)

231) Which of the following is not one of the basic Boolean operators? ( XOR)

Toán tử nào sau đây không phải là một trong các toán tử Boolean cơ bản?

232) Which of the following is OSI layer of Router ? (Network )

Lớp nào sau đây là lớp OSI của Router? (Mạng )

233) DOS stands for: (Disk Operating System )

DOS là viết tắt của: (Hệ điều hành đĩa)

234) Which of the following is not a multitasking OS? ( DOS )

Hệ điều hành nào sau đây không phải là hệ điều hành đa nhiệm?

235) The process of arranges the disk's surface into addressable areas and sets up the disk's basic directory tree structure (Formatting )

Quá trình sắp xếp bề mặt đĩa thành các vùng có thể định địa chỉ và thiết lập cấu trúc cây thư mục cơ bản của đĩa (Định dạng)

236) What binary value is equivalent to the hex number C43A? (1100010000111010 )

Giá trị nhị phân nào tương đương với số hex C43A?

237) Which part of the CPU is responsible for mathematical operations? ( ALU )

Phần nào của CPU chịu trách nhiệm cho các phép toán?

238) What features of transistors made them superior for computers, compared with vacuum tubes? (They were cheaper, smaller, and cooler than tubes and lasted longer.)

Đặc điểm nào của bóng bán dẫn khiến chúng vượt trội hơn đối với máy tính, so với ống chân không? (Chúng rẻ hơn, nhỏ hơn và mát hơn so với ống và kéo dài hơn.)

239) Today, Microsoft considers its major competition in operating systems to be what system? (Linux operating system )

Ngày nay, Microsoft coi sự cạnh tranh chính của mình trong hệ điều hành là hệ điều hành nào? (Hệ điều hành Linux)

240) Linux operating system High-speed \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is used to speed processing in a computer system (Cache memory )

Hệ điều hành Linux \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tốc độ cao được sử dụng để tăng tốc độ xử lý trong hệ thống máy tính (Bộ nhớ đệm)

241) Which of the following circuit types is used to create SRAM? (Flip-flop )

Loại mạch nào sau đây được dùng để tạo SRAM?

242) DSL speeds range from : (256 Kbps to 1.5 Mbps )

Tốc độ DSL từ:

243) DSL is a combination of what two types of multiplexing? (FDM and TDM )

DSL là sự kết hợp của hai loại ghép kênh nào?

244) What is the binary equivalent of the decimal number 543? (1000011111 )

Số tương đương nhị phân của số thập phân 543 là gì ?

245) A \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in computer terminology is a set of wires and protocols designed to facilitate data transfer ( Bus )

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ trong thuật ngữ máy tính là một tập hợp các dây và giao thức được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền dữ liệu.

246) Which of the following is not one of the OSI model layers? (Wireless )

Lớp nào sau đây không phải là một trong các lớp mô hình OSI? (Không dây)

247) The main level of a disk is called the: ( Root )

Cấp chính của đĩa được gọi là: (Gốc)

248) Internet Providers maintain a Switching center called a: (Point of Presence )

Nhà cung cấp Internet duy trì một trung tâm Chuyển mạch được gọi là: (Điểm hiện diện)

249) What is the positional value of the A in the hexadecimal number C4A6? ( 16 )

Giá trị vị trí của A trong số thập lục phân C4A6 là bao nhiêu?

250) What base 10 value is equivalent to 3C0D of base 16? (15,373 )

Giá trị nào của cơ số 10 tương đương với 3C0D của cơ số 16?

251) Which topology has become more popular with the advent of the Internet and home networking? (Star )

Cấu trúc liên kết nào đã trở nên phổ biến hơn với sự ra đời của Internet và mạng gia đình?

252) Which type of memory can't be written to easily? ( ROM )

Loại bộ nhớ nào không thể được ghi vào một cách dễ dàng? (ROM)

253) Which type of I/O processing is most efficient? (Interrupt )

Loại xử lý I / O nào hiệu quả nhất? (Ngắt )

254) What numeric value in base 10 does the binary number 10000001 represent? (129 )

Số nhị phân 10000001 đại diện cho giá trị số nào trong cơ số 10?

255) Which of the following is OSI layer of Switch? (Data Link )

Lớp nào sau đây là lớp OSI của Switch? (Liên kết dữ liệu ).

256) What numeric value in hexadecimal is equivalent to the binary number 1101111010101101 ?

(DEAD )

Giá trị số nào trong hệ thập lục phân tương đương với số nhị phân 1101111010101101?

257) Which of the following standards is used in wireless networking? (802.11 )

Tiêu chuẩn nào sau đây được sử dụng trong mạng không dây ?

258) Which of the following memory types is the fastest? ( SRAM )

Loại bộ nhớ nào sau đây là nhanh nhất?

259) What is the minimum number of bits required to represent 256 colors? ( 16 )

Số lượng bit tối thiểu cần thiết để thể hiện 256 màu là bao nhiêu ?

260) Boolean expressions are simplified through the use of: (Algebraic expressions )

Biểu thức boolean được đơn giản hóa thông qua việc sử dụng: (Biểu thức đại số)

261) The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ contains instructions and data that provide the startup program for a computer . ( BIOS)

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chứa các hướng dẫn và dữ liệu cung cấp chương trình khởi động cho máy tính

262) In Windows, the MD command must be used to create a folder ( False )

Trong Windows, lệnh MD phải được sử dụng để tạo một thư mục (Sai).

263) Which of the following translates a program's statements, one by one, into a language the computer can understand? (Interpreter )

Cách nào sau đây dịch từng câu lệnh của chương trình sang ngôn ngữ mà máy tính có thể hiểu được? (Thông dịch viên )

264) Which Internet component is responsible for decrementing the TTL field? (Router )

Thành phần Internet nào chịu trách nhiệm giảm trường TTL? (Bộ định tuyến)

265) Which HTML tag is used to provide links to other pages? (<A> )

Thẻ HTML nào được sử dụng để cung cấp liên kết đến các trang khác?

266) Which of the following converts source code into a computer language and results in an executable file ? (Compiler )

Điều nào sau đây chuyển đổi mã nguồn thành một ngôn ngữ máy tính và dẫn đến một tệp thực thi? (Trình biên dịch)

267) Which of the following is not a responsibility of the file system?

(Creating files

Manipulating files

Renaming files

None of the above )

Điều nào sau đây không phải là trách nhiệm của hệ thống tệp?

(Tạo tệp

Thao tác với tệp

Đổi tên tệp

Không có cái nào ở trên)

268) A ... is a standard or typical example of how something might work, but without all the built-in functionality. (Prototype )

A ... là một ví dụ tiêu chuẩn hoặc điển hình về cách một thứ gì đó có thể hoạt động, nhưng không có tất cả các chức năng được tích hợp sẵn. (Nguyên mẫu )

269) Which of the following protocols makes the Web possible? ( HTTP )

Giao thức nào sau đây làm cho Web khả thi?

270) Which portion of the TCP/IP protocol suite provides error detection and correction ? ( TCP )

Phần nào của bộ giao thức TCP / IP cung cấp khả năng phát hiện và sửa lỗi?

271) Which is not included as a task of software engineering?

(Communicating with clients in meetings

Designing screens

Writing the application

Creating a design document

None of the above )

Nhiệm vụ nào không được coi là nhiệm vụ của kỹ thuật phần mềm?

(Giao tiếp với khách hàng trong các cuộc họp

Thiết kế màn hình

Viết ứng dụng

Tạo một tài liệu thiết kế

Không có cái nào ở trên)

272) Which is not a type of control structure? (Algorithm )

Cái nào không phải là một loại cấu trúc điều khiển? (Thuật toán )

273) How many DNS servers does the Internet have? (Thousands )

Internet có bao nhiêu máy chủ DNS? (Hàng nghìn)

274) What is the set of possible values for a column? (Domain )

Tập hợp các giá trị có thể có cho một cột là gì? (Lãnh địa )

275) First normal DB form say : (Eliminate repeated fields )

Biểu mẫu DB bình thường đầu tiên nói: (Loại bỏ các trường lặp lại)

276) Which of the following is not a valid DBMS? ( C++)

Điều nào sau đây không phải là DBMS hợp lệ?

277) Which is not a valid software development model? (Degradation )

Mô hình nào không phải là mô hình phát triển phần mềm hợp lệ? (Suy thoái )

278) A....... is a bot that actively reproduces itself across a network (Worm )

A ....... là một bot chủ động tự tái tạo qua mạng .

279) Use ...................................to protect everything Startup, e-mail, router, phone, PDA, screen saver. (passwords )

Sử dụng ................................... để bảo vệ mọi thứ Khởi động, e-mail, bộ định tuyến, điện thoại, PDA , bảo vệ màn hình. (mật khẩu)

280) Which of the following is not an Internet-related protocol? ( HTML )

Giao thức nào sau đây không phải là giao thức liên quan đến Internet?

281) .............. are uninvited guest programs on your computer with the potential to damage files and the operating system. ( Virus )

.............. là các chương trình khách không mời trên máy tính của bạn có khả năng làm hỏng các tệp và hệ điều hành. ( Vi-rút )

282) Which is not an advantage of using NTFS? (Efficient disk use on small volumes )

Điều nào không phải là một lợi thế của việc sử dụng NTFS? (Sử dụng đĩa hiệu quả với dung lượng nhỏ)

283) What uniquely identifies a row in a table? (Primary key )

Điều gì xác định duy nhất một hàng trong bảng? (Khóa chính )

284) How many IP addresses are presented to the Internet when NAT is used? ( 1 )

Có bao nhiêu địa chỉ IP được hiển thị trên Internet khi NAT được sử dụng?

285) How many possible ports are allowed in TCP? (65,536 )

Có bao nhiêu cổng khả thi được phép trong TCP?

286) What is the standard port number for HTTP? ( 80 )

Số cổng tiêu chuẩn cho HTTP là gì?

287) A(n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is a data structure consisting of contiguous memory locations ( Array )

A (n) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ là một cấu trúc dữ liệu bao gồm các vị trí bộ nhớ liền nhau (Mảng)

288) A ... is used as a visual model for describing a program's logical steps. (Flowchart )

A ... được sử dụng như một mô hình trực quan để mô tả các bước logic của chương trình. (Sơ đồ)

289) Which Internet protocol is used to assign IP addresses dynamically? ( DHCP )

Giao thức Internet nào được sử dụng để gán địa chỉ IP động?

290) Which of the following SQL SELECT options is used to organize the data being returned? (ORDER BY )

Tùy chọn SQL SELECT nào sau đây được sử dụng để tổ chức dữ liệu được trả về?

291) With \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the microchip is organized so that a section of memory cells are erased in a single action. (Flash )

Với \_\_\_\_\_\_\_\_\_, vi mạch được tổ chức để một phần của ô nhớ bị xóa chỉ trong một thao tác. (Tốc biến )

292) Which should not be included in the design document? \*

( Project objectives and requirements

Cost analysis

Feasibility study

Copies of screens and reports

None of the above )

Cái nào không nên có trong tài liệu thiết kế? \*

(Mục tiêu và yêu cầu của dự án

Phân tích chi phí

Nghiên cứu khả thi

Bản sao của màn hình và báo cáo

Không có điều nào ở trên)

293) Which is not an example of a high-level programming language? (Assembly)

Ngôn ngữ nào không phải là một ví dụ về ngôn ngữ lập trình cấp cao?

294) A design document is used as: (A blueprint that shows an application's functionality )

Tài liệu thiết kế được sử dụng như: (Bản thiết kế thể hiện chức năng của ứng dụng)

295) Which of the following converts source code into a computer language and results in an executable file? (Compiler )

Điều nào sau đây chuyển đổi mã nguồn thành một ngôn ngữ máy tính và dẫn đến một tệp thực thi? (Trình biên dịch)

296) Which is not a step of the database design process? (Add the data )

Bước nào không phải là bước của quy trình thiết kế cơ sở dữ liệu? (Thêm dữ liệu)

297) Disk Defragmenter utility is used to (minimize drive head movement?)

Tiện ích Disk Defragmenter được sử dụng để (giảm thiểu chuyển động của đầu ổ đĩa?)

298) What is a name used to identify a specific location and value in memory? (Variable )

Tên dùng để xác định một vị trí và giá trị cụ thể trong bộ nhớ là gì? (Biến đổi )

299) The document responsible for describing the type of data stored in the database is called the. (Data dictionary )

Tài liệu chịu trách nhiệm mô tả kiểu dữ liệu được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu được gọi là. (Từ điển dữ liệu)

300) is a program that poses as an innocent program (Troyjan )

là một chương trình đóng giả như một chương trình vô tội .

301) Which of the following is an example of a high-level protocol? ( SMTP )

Điều nào sau đây là một ví dụ về giao thức cấp cao?

302) Which is not a type of programming language?

(Low-level

Assembly

High-level

Machine

None of the above)

Ngôn ngữ nào không phải là một loại ngôn ngữ lập trình?

(Cấp thấp

cuộc họp

Cấp độ cao

Cỗ máy

Không có điều nào ở trên)

303) instructions are processed sequentially by fetching an instruction from memory, and then executing that instruction. (Binary)

các lệnh được xử lý tuần tự bằng cách tìm nạp một lệnh từ bộ nhớ, rồi thực hiện lệnh đó.

304) A(n) \_\_\_\_ is a theoretical framework, or a way of doing things. (paradigm)

A (n) \_\_\_\_ là một khung lý thuyết, hoặc một cách thực hiện.

305) \_\_\_\_ is the study of matter and radiation at the atomic level. (Quantum mechanics )

\_\_\_ là nghiên cứu về vật chất và bức xạ ở cấp độ nguyên tử.

306) A specialized computer designed to record and play back video content from cable and satellite sources is called a(n)-- . (digital video recorder )

Một máy tính chuyên dụng được thiết kế để ghi và phát lại nội dung video từ các nguồn truyền hình cáp và vệ tinh được gọi là a (n)

307) \_\_\_\_ is a method of splitting a laser beam and using a device called a spatial light modulator to store full pages of information in layers on a crystal material. (Holographic storage)

\_\_\_\_ là một phương pháp tách chùm tia laze và sử dụng một thiết bị được gọi là bộ điều biến ánh sáng không gian để lưu trữ đầy đủ các trang thông tin trong các lớp trên vật liệu tinh thể. (Bộ nhớ ba chiều)

308) \_\_\_\_ functions as erasable, rewritable ROM memory. (Flash memory)

\_\_\_\_ hoạt động như bộ nhớ ROM có thể xóa, ghi lại. (Bộ nhớ flash)

309) Which of the following terms describes flash memory in a small, durable portable case that can be plugged into a USB port of a computer and used in the same manner as a disk drive? (USB drive )

Thuật ngữ nào sau đây mô tả bộ nhớ flash trong một hộp di động nhỏ, bền, có thể được cắm vào cổng USB của máy tính và được sử dụng theo cách tương tự như ổ đĩa? (Ổ đĩa USB )

310) Which of the following terms describes memory that uses the polarization of microscopic magnetic layers to store ones and zeros that remain after the power source is removed? (MRAM )

Thuật ngữ nào sau đây mô tả bộ nhớ sử dụng sự phân cực của các lớp từ tính cực nhỏ để lưu trữ các lớp từ và số không còn lại sau khi nguồn điện bị loại bỏ? (MRAM)

311) \_\_\_\_ is the science and engineering of making intelligent machines. (Artificial intelligence )

\_\_\_ là khoa học và kỹ thuật chế tạo máy thông minh. (Trí tuệ nhân tạo ).

312) \_\_\_\_ is a superset of conventional logic that has been extended to handle the concept of partial truth. (Fuzzy logic )

\_\_\_ là một tập siêu logic thông thường đã được mở rộng để xử lý khái niệm chân lý một phần. (Lập luận mờ )

313) \_\_\_\_ are well suited for applications such as visual speech recognition applications. (Neural networks )

\_\_\_\_ rất thích hợp cho các ứng dụng như ứng dụng nhận dạng giọng nói trực quan. (Mạng nơron).

314) A(n) \_\_\_\_ is a computer program that simulates the judgement and behavior of a human or an organization that has expert knowledge and experience in a particular field. (expert system )

A (n) \_\_\_\_ là một chương trình máy tính mô phỏng phán đoán và hành vi của một con người hoặc một tổ chức có kiến ​​thức chuyên môn và kinh nghiệm trong một lĩnh vực cụ thể. (hệ thống chuyên gia )

315) \_\_\_\_ processing involves computer applications that can recognize and interact with natural language text. (Natural language )

Xử lý \_\_\_\_ liên quan đến các ứng dụng máy tính có thể nhận dạng và tương tác với văn bản ngôn ngữ tự nhiên. (Tiếng mẹ đẻ )

316) The science of \_\_\_\_ is primarily concerned with the mechanics and electronics that are used to carry out the results of the other areas of artificial intelligence. (robotics )

Khoa học về \_\_\_\_ chủ yếu liên quan đến cơ học và điện tử được sử dụng để thực hiện các kết quả của các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo khác. (người máy)

317)